

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHỈ THỊ SỐ 08/CT-UBND CỦA CHỦ TỊCH UBND TỈNH TRONG Tháng 02/2023
ĐỐI VỚI CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ CẤP HUYỆN

(Kèm theo Báo cáo số /BC-VPUBND ngày / /2022 của Văn phòng UBND tỉnh)

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Kỳ báo cáo	Tiếp nhận hồ sơ TTHC								Số hồ sơ TTHC đã giải quyết						Số TTHC cung cấp dịch vụ có phát sinh hồ sơ						
			Tổng số	Trực tiếp	Qua BCCI	Trực tuyến		Số hồ sơ chứng thực	Cập nhật lên hệ thống chuyên ngành	Cập nhật lên iGate	Tổng số	Trực tiếp	Qua BCCI	Trực tuyến	Cập nhật lên iGate	Số hồ sơ TTHC sử dụng ký số trong giải quyết	Tổng số TTHC của cơ quan	Một phần		Toàn trình		BCCI	
						Một phần	Toàn trình											Số TTHC cung cấp	Số TTHC có phát sinh hồ sơ	Số TTHC cung cấp	Số TTHC có phát sinh hồ sơ	Số TTHC cung cấp	Số TTHC có phát sinh hồ sơ
(1)	(2)		(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
1	UBND thành phố Buôn Ma Thuột	Tháng 02/2023	6.042	3009	155	1104	1774	2995	3009	6024	6.044	4909	429	706	6056	204	312	242	162	70	75	55	38
		Lũy kế tính đến ngày 14/02/2023	13.417	6690	155	2321	4251	6369	6437	12790	13.688	11316	887	1485	13402	562	312	242	190	70	100	55	45
2	UBND thị xã Buôn Hồ	Tháng 02/2023	1.289	789	2	208	290	644	519	1289	1.276	1237	39	0	1280	0	312	242	11	70	10	115	4
		Lũy kế tính đến ngày 14/02/2023	2.663	1523	5	430	705	1112	1188	2663	2.656	2599	57	0	2654	0	312	242	14	70	14	115	5
3	UBND huyện Krông Ana	Tháng 02/2023	3.286	2694	0	249	343	2466	530	3286	3.214	3148	38	28	3214	0	312	242	15	70	8	0	0
		Lũy kế tính đến ngày 14/02/2023	5.539	4104	0	576	859	3679	1081	5539	5.503	5298	142	63	5504	0	312						
4	UBND huyện Krông Năng	Tháng 02/2023	3.535	2855	0	246	434	2845	591	3535	3.483	3477	2	4	3483	0	312	242	9	70	10	21	2
		Lũy kế tính đến ngày 14/02/2023	5.557	3930	0	611	1016	3787	1380	5557	5.656	5649	4	3	5655	0	312	242	9	70	10	21	2
5	UBND huyện Krông Búk	Tháng 02/2023	1.160	1153	0	2	5	579	234	1159	1.148	1145	0	3	1147	0	312	242	22	70	27	44	1
		Lũy kế tính đến ngày 14/02/2023	2.417	2377	0	9	31	1378	470	2423	2.410	2401	4	5	2402	0	312	242	22	70	27	44	1
6	UBND huyện Cư M'gar	Tháng 02/2023	3.147	2282	1	371	493	2071	1180	3147	3.089	2503	129	457	3089	27	312	242	9	70	13	0	2
		Lũy kế tính đến ngày 14/02/2023	5.638	3736	1	816	1085	3396	2288	5634	5.504	4514	289	701	5504	28	312	242	0	70	0	0	0
7	UBND huyện Cư Kuin	Tháng 02/2023	3.785	3687	0	36	62	774	0	2243	3.781	3368	413	0	2237	0	312	242	3	70	2	0	0
		Lũy kế tính đến ngày 14/02/2023	13.625	13467	0	66	92	1215	0	4718	13.621	12878	743	0	4712	0	312	242	3	70	2	0	0
8	UBND huyện Ea Súp	Tháng 02/2023	3.056	2785	0	107	164	2527	2192	3034	3.033	3025	8	0	5554	0	312	242	111	70	44	208	0
		Lũy kế tính đến ngày 14/02/2023	5.675	4931	0	302	442	4562	4544	6102	6.101	6093	8	0	8062	0	312	242	111	70	44	208	0
9	UBND huyện Lắk	Tháng 02/2023	1.239	1210	0	14	15	404	404	824	1.169	1140	0	29	824	0	312	242	14	70	15	0	0
		Lũy kế tính đến ngày 14/02/2023	2.493	2461	0	16	16	909	909	1700	2.410	2380	0	30	1700	0	312	242	16	70	16	0	0
10	UBND huyện Ea H'leo	Tháng 02/2023	1.693	1219	0	292	182	0	0	1693	1.566	1563	0	3	1566	0	312	242	25	70	15	93	0
		Lũy kế tính đến ngày 14/02/2023	3.048	2052	0	560	436	0	0	3048	2.930	2927	0	3	2930	0	312	242	25	70	15	93	0

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Kỳ báo cáo	Tiếp nhận hồ sơ TTHC								Số hồ sơ TTHC đã giải quyết						Số TTHC cung cấp dịch vụ có phát sinh hồ sơ						
			Tổng số	Thực tiếp	Qua BCCI	Thực tuyển		Số hồ sơ chứng thực	Cập nhật lên hệ thống chuyên ngành	Cập nhật lên iGate	Tổng số	Thực tiếp	Qua BCCI	Thực tuyển	Cập nhật lên iGate	Số hồ sơ TTHC sử dụng ký số trong giải quyết	Tổng số TTHC của cơ quan	Một phần		Toàn trình		BCCI	
						Một phần	Toàn trình											Số TTHC cung cấp	TTHC có phát sinh hồ sơ	TTHC cung cấp	TTHC có phát sinh hồ sơ	TTHC cung cấp	Số TTHC có phát sinh hồ sơ
(1)	(2)		(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
11	UBND huyện Ea Kar	Tháng 02/2023	3.153	2313	36	295	509	1970	1015	2683	3.176	2846	5	325	2869	0	312	242	9	70	9	115	15
		Lũy kế tính đến ngày 14/02/2023	5.751	4049	73	652	977	2965	1702	5003	5.778	4965	10	803	5312	0	312	242	9	70	9	115	15
12	UBND huyện M'Drăk	Tháng 02/2023	1.275	1275	0	0	0	578	247	993	1.275	1275	0	0	993	0	312	242	0	70	0	0	0
		Lũy kế tính đến ngày 14/02/2023	2.405	2405	0	0	0	1140	690	1928	2.405	2405	0	0	1928	0	312	242	0	70	0	0	0
13	UBND huyện Krông Pắc	Tháng 02/2023	3.646	2342	0	556	748	2322	0	3509	3.676	3166	36	474	3676	0	312	242	0	70	0	0	0
		Lũy kế tính đến ngày 14/02/2023	8.062	5309	0	1216	1537	5223	0	7664	8.011	7023	82	906	8010	0	312	242	0	70	0	0	0
14	UBND huyện Krông Bông	Tháng 02/2023	3.183	2260	0	572	351	2470	2470	3183	3.218	3218	0	0	3218	0	312	242	19	70	10	0	0
		Lũy kế tính đến ngày 14/02/2023	6.188	4542	0	933	713	4517	4517	6188	6.196	6195	0	1	6196	0	312	242	19	70	10	0	0
15	UBND huyện Buôn Đôn	Tháng 02/2023	3.592	3571	0	21	0	3159	0	3035	3.589	3568	0	21	3030	0	312	242	5	70	1	0	0
		Lũy kế tính đến ngày 14/02/2023	7.934	7864	0	69	1	5472	0	6992	7.867	7797	0	70	6987	0	312	242	5	70	1	0	0
Tổng cộng		Tháng 02/2023	43.081	33.444	194	4.073	5.370	25.804	12.391	39.637	42.737	39.588	1.099	2.050	42.236	231	4.680	3.630	414	1.050	239	651	62
		Lũy kế tính đến ngày 14/02/2023	90.412	69.440	234	8.577	12.161	45.724	25.206	77.949	90.736	84.440	2.226	4.070	80.958	590	4.680	3.388	423	980	248	651	68